

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHT INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107396393

**3. Ngày thành lập:** 13/04/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6, ngách 29/39/14, phố Khương Hạ, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963.827.352

Fax:

Email: [pht.investment@gmail.com](mailto:pht.investment@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                            | 2710     |
| 2.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                     | 2824     |
| 3.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                          | 2591     |
| 4.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                              | 2592     |
| 5.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                           | 0810     |
| 6.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                   | 1622     |
| 7.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                               | 5210     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ | 5221     |
| 9.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                          | 5224     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                       | 5229     |
| 11. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                           | 5510     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                   | 4663     |
| 13. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                         | 4690     |
| 14. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                        | 4719     |
| 15. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                          | 5610     |
| 16. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                             | 5621     |
| 17. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                   | 5630     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                      | 6209        |
| 19. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312        |
| 20. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320        |
| 21. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                      | 3530        |
| 22. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3600        |
| 23. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3700        |
| 24. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3811        |
| 25. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4100(Chính) |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                            | 4210        |
| 27. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4220        |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                           | 4290        |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311        |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312        |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321        |
| 32. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                      | 4322        |
| 33. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329        |
| 34. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330        |
| 35. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390        |
| 36. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                                                              | 4610        |
| 37. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641        |
| 38. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649        |
| 39. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652        |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659        |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                  | 4931        |
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4932        |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933        |
| 44. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230        |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ loại nhà nước cấm)<br>( Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật). | 8299        |
| 46. | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9102        |
| 47. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7020        |

